

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
chi ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 21**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10/11/2023 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;*

*Xét Báo cáo số 266/BC-UBND ngày 19/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Quảng Trị với các chỉ tiêu chủ yếu sau:**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	3.901.000 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu nội địa	2.951.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	950.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương hưởng	9.323.446 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	2.765.900 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	6.427.546 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn, kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang	130.000 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương	9.376.646 triệu đồng
4. Bội chi ngân sách địa phương	53.200 triệu đồng
5. Tổng mức vay ngân sách địa phương	80.400 triệu đồng
- Vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương	53.200 triệu đồng
- Vay để trả nợ gốc	27.200 triệu đồng
6. Trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương	27.200 triệu đồng
- Từ nguồn vay trả nợ gốc	27.200 triệu đồng

*(Chi tiết các biểu đính kèm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

### **Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đăng Quang**

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/BNQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>9,447,499</b>	<b>13,917,313</b>	<b>9,323,446</b>	<b>-4,593,867</b>	<b>67%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>3,139,000</b>	<b>2,468,618</b>	<b>2,765,900</b>	<b>297,282</b>	<b>112%</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	1,351,500	902,223	1,238,400	336,177	137%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1,787,500	1,566,395	1,527,500	-38,895	98%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6,212,499</b>	<b>6,262,499</b>	<b>6,427,546</b>	<b>165,047</b>	<b>103%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3,966,551	3,966,551	4,552,078	585,527	115%
2	Bổ sung có mục tiêu	2,245,948	2,295,948	1,875,468	-420,480	82%
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chế độ chính sách năm trước chuyển sang để tiếp tục thực hiện và cân đối dự toán năm sau</b>	<b>96,000</b>	<b>4,797,737</b>	<b>130,000</b>		<b>3%</b>
<b>IV</b>	<b>Các khoản thu đóng góp</b>		<b>10,000</b>		<b>-10,000</b>	
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>		<b>356,487</b>			
<b>VI</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>21,972</b>		<b>-21,972</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9,520,199</b>	<b>13,143,795</b>	<b>9,376,646</b>	<b>-143,553</b>	<b>98%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>7,105,288</b>	<b>7,505,979</b>	<b>7,601,606</b>	<b>496,318</b>	<b>107%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1,394,012	1,544,080	1,389,512	-4,500	100%
2	Chi thường xuyên	5,443,502	5,957,155	6,028,147	584,645	111%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5,176	3,744	5,500	324	106%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	1,000		100%
5	Dự phòng ngân sách	163,111		152,216	-10,895	93%
6	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương	98,487		25,231	-73,256	26%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn NSTW thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ, chính sách, nhiệm vụ</b>	<b>2,245,948</b>	<b>2,604,296</b>	<b>1,570,368</b>	<b>-675,580</b>	<b>70%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	749,151	306,812	731,188	-17,963	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,496,797	2,297,484	839,180	-657,617	56%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>		<b>2,768,045</b>			
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>168,963</b>	<b>168,963</b>	<b>204,672</b>	<b>35,709</b>	<b>121%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>96,511</b>			
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP (+)/BỘI THU NSDP (-)</b>	<b>72,700</b>	<b>-773,519</b>	<b>53,200</b>	<b>-19,500</b>	<b>73%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>13,400</b>	<b>13,400</b>	<b>27,200</b>	<b>13,800</b>	<b>203%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13,400	13,400	27,200	13,800	203%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>86,100</b>	<b>86,100</b>	<b>80,400</b>	<b>-5,700</b>	<b>93%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	72,700	72,700	53,200	-19,500	73%
2	Vay để trả nợ gốc	13,400	13,400	27,200	13,800	203%

**BƯỞI TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW năm 2023		Dự toán TP năm 2023		Ước TH năm 2023		Dự toán TW năm 2024		Dự toán DP năm 2024		Tỷ lệ (%) DTDP 2024/UTH 2023		Tỷ lệ (%) DTDP 2024/DTTW 2024		Tỷ lệ (%) DTDP 2024/DTDP 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	3.977.000	3.066.000	4.050.000	3.139.000	3.800.000	2.478.618	3.896.000	2.760.900	3.901.000	2.765.900	103%	112%	100%	100%	96%	88%
	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	3.327.000	3.066.000	3.400.000	3.139.000	2.690.000	2.468.618	2.946.000	2.760.900	2.951.000	2.765.900	110%	112%	100%	100%	87%	88%
	<i>Trong đó: - Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</i>	2.487.000	2.226.000	2.560.000	2.299.000	2.317.000	2.095.618	2.106.000	1.920.900	2.106.000	1.920.900	90,9%	91,7%	100%	100%	82%	84%
	<i>- Thu nội địa trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thu hồi vốn, thu có tức, lợi nhuận sau thuế</i>	2.479.000	2.218.000	2.552.000	2.291.000	2.306.049	2.084.667	2.100.000	1.914.900	2.100.000	1.914.900						
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	235.000	235.000	240.000	240.000	225.000	225.000	230.000	230.000	230.000	230.000	102%	102%	100%	100%	96%	96%
	- Thuế giá trị gia tăng	185.000	185.000	190.000	190.000	172.500	172.500	185.000	185.000	185.000	185.000	107%	107%	100%	100%	97%	97%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	25.000	25.000	18.214	18.214	25.000	25.000	25.000	25.000	137%	137%	100%	100%	100%	100%
	- Thuế tài nguyên	25.000	25.000	25.000	25.000	34.286	34.286	20.000	20.000	20.000	20.000	58%	58%	100%	100%	80%	80%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	43.000	43.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	100%	100%	100%	100%	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng	28.000	28.000	30.000	30.000	22.500	22.500	22.300	22.300	22.300	22.300	99%	99%	100%	100%	74%	74%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.500	14.500	14.500	14.500	19.250	19.250	21.000	21.000	21.000	21.000	109%	109%	100%	100%	145%	145%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	100	100	2.250	2.250	100	100	100	100	4%	4%	100%	100%	100%	100%
	- Thuế tài nguyên	400	400	400	400	1.000	1.000	1.600	1.600	1.600	1.600	160%	160%	100%	100%	400%	400%
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	52.000	52.000	55.000	55.000	42.000	42.000	45.000	45.000	45.000	45.000	107%	107%	100%	100%	82%	82%
	- Thuế giá trị gia tăng	21.900	21.900	24.900	24.900	11.500	11.500	24.900	24.900	24.900	24.900	217%	217%	100%	100%	100%	100%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.000	30.000	30.000	30.000	30.450	30.450	20.000	20.000	20.000	20.000	66%	66%	100%	100%	67%	67%
	- Thuế tài nguyên	100	100	100	100	50	50	100	100	100	100	200%	200%	100%	100%	100%	100%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.000.000	1.000.000	1.048.000	1.048.000	1.089.000	1.089.000	1.019.000	1.019.000	1.019.000	1.019.000	94%	94%	100%	100%	97%	97%
	- Thuế giá trị gia tăng	768.000	768.000	816.000	816.000	727.385	727.385	794.000	794.000	794.000	794.000	109%	109%	100%	100%	97%	97%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	60.000	60.000	140.281	140.281	60.000	60.000	60.000	60.000	43%	43%	100%	100%	100%	100%
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	112.000	112.000	112.000	112.000	161.064	161.064	105.000	105.000	105.000	105.000	65%	65%	100%	100%	94%	94%
	- Thuế tài nguyên	60.000	60.000	60.000	60.000	60.269	60.269	60.000	60.000	60.000	60.000	100%	100%	100%	100%	100%	100%
5	Thuế thu nhập cá nhân	215.000	215.000	215.000	215.000	144.000	144.000	155.000	155.000	155.000	155.000	108%	108%	100%	100%	72%	72%
6	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	270.000	450.000	270.000	195.000	117.000	192.000	115.200	192.000	115.200	98%	98%	100%	100%	43%	43%
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	180.000		180.000		78.000		76.800		76.800		98%	98%	100%	100%	43%	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	270.000	270.000	270.000	270.000	117.000	117.000	115.200	115.200	115.200	115.200	98%	98%	100%	100%	43%	43%
7	Lệ phí trước bạ	240.000	240.000	246.000	246.000	150.000	150.000	140.000	140.000	140.000	140.000	93%	93%	100%	100%	57%	57%

STT	Nội dung	Dự toán TW năm 2023		Dự toán DP năm 2023		Ước TH năm 2023		Dự toán TW năm 2024		Dự toán DP năm 2024		Tỷ lệ (%) DTDP 2024/Ư TH 2023		Tỷ lệ (%) DTDP 2024/DTTW 2024		Tỷ lệ (%) DTDP 2024/DTDP 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
8	Thu phí, lệ phí	80,000	58,000	80,000	58,000	100,000	76,227	80,000	58,000	80,000	58,000	80%	76%	100%	100%	100%	100%
	- Phí và lệ phí trung ương	22,000		22,000		23,773		22,000		22,000		93%		100%		100%	
	- Phí và lệ phí tỉnh		58,000	37,110	37,110	56,000	56,000	58,000	58,000	39,890	39,890	71%	71%	69%	69%	107%	107%
	- Phí và lệ phí huyện, xã	58,000		20,890	20,890	20,227	20,227	58,000	58,000	18,110	18,110	90%	90%	100%	100%	87%	87%
	<i>Trong đó:</i> - Phí BVMT đối với KTKS					10,018		20,000									
	- Phí BVMT đối với nước thải							11,000									
	- Phí hạ tầng cấp khu							26,000									
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					933	933	500	500	500	500	54%	54%				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000	5,000	6,000	6,000	13,500	13,500	6,000	6,000	6,000	6,000	44%	44%	100%	100%	100%	100%
11	Tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	30,000	30,000	33,000	33,000	72,000	72,000	33,000	33,000	33,000	33,000	46%	46%	100%	100%	100%	100%
12	Thu tiền sử dụng đất	800,000	800,000	800,000	800,000	323,000	323,000	800,000	800,000	800,000	800,000	248%	248%	100%	100%	100%	100%
13	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN					5,140	5,140	500	500	500	500						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40,000	40,000	40,000	40,000	50,000	50,000	40,000	40,000	45,000	45,000	90%	90%	113%	113%	113%	113%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	18,000	11,000	18,000	11,000	26,000	16,391	18,000	11,700	18,000	11,700	69%	71%	100%	100%	100%	106%
	- Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp	10,000	3,000	10,000	3,000	13,727	4,118	9,000	2,700	9,000	2,700	66%		100%	100%	90%	90%
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	8,000	8,000	8,000	8,000	12,273	12,273	9,000	9,000	9,000	9,000	73%		100%	100%	113%	113%
16	Thu khác ngân sách	105,000	53,000	110,000	58,000	190,312	80,312	130,000	50,000	130,000	50,000	68%	62%	100%	100%	118%	86%
	- Thu khác ngân sách trung ương	52,000		52,000		110,000		80,000		80,000		73%		100%		154%	
	- Thu khác ngân sách địa phương	53,000		58,000		80,312	80,312	50,000	50,000	50,000	50,000					86%	
	<i>Trong đó:</i> - Thu tiền bảo vệ đất nông nghiệp							2,000	2,000	2,000	2,000						
17	Thu quy đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	6,000	6,000	6,000	6,000	8,164	8,164	6,000	6,000	6,000	6,000	73%	73%	100%	100%	100%	100%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	8,000	8,000	8,000	8,000	10,951	10,951	6,000	6,000	6,000	6,000	55%	55%	100%	100%	75%	75%
<b>II</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>650,000</b>	<b>650,000</b>	<b>650,000</b>	<b>650,000</b>	<b>1,100,000</b>	<b>950,000</b>	<b>950,000</b>	<b>950,000</b>	<b>950,000</b>	<b>950,000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>146%</b>	
1	Thuế giá trị gia tăng	540,000		540,000				771,600		771,600				100%			
2	Thuế xuất khẩu	92,000		92,000				66,000		66,000				100%			
3	Thuế nhập khẩu	7,000		7,000				42,200		42,200				100%			
4	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện	9,000		9,000				63,200		63,200							
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu							7,000		7,000							
6	Thu khác	2,000		2,000													
<b>III</b>	<b>Thu đóng góp</b>					<b>10,000</b>	<b>10,000</b>										

**ĐƯỚI TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 101/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9,520,199</b>	<b>9,376,646</b>	<b>-143,553</b>	<b>98%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7,105,288</b>	<b>7,601,606</b>	<b>496,318</b>	<b>107%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1,394,012</b>	<b>1,389,512</b>	<b>-4,500</b>	<b>100%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1,175,312	1,182,312	7,000	101%
	Trong đó:				
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản	416,312	410,812	-5,500	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	719,000	726,500	7,500	101%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40,000	45,000	5,000	113%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	72,700	53,200	-19,500	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	70,000	70,000	50,000	100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4,000	4,000		100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3,000	3,000		100%
6	Bổ sung nguồn vốn các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH	49,000	57,000	8,000.0	116%
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40,000	40,000		100%
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội (1)	9,000	17,000	8,000	189%
7	Chi đầu tư khác	20,000	20,000		100%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5,443,502</b>	<b>6,028,147</b>	<b>584,645</b>	<b>111%</b>
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2,516,176	2,911,898	395,722	116%
	- Chi khoa học và công nghệ	21,883	23,288	1,405	106%
	- Chi sự nghiệp môi trường	66,870	79,200	12,330	118%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay</b>	<b>5,176</b>	<b>5,500</b>	<b>324</b>	<b>106%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1,000</b>	<b>1,000</b>		<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>163,111</b>	<b>152,216</b>	<b>-10,895</b>	<b>93%</b>
<b>VI</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>98,487</b>	<b>25,231</b>	<b>-73,256</b>	<b>26%</b>
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH</b>	<b>2,245,948</b>	<b>1,570,368</b>	<b>-675,580</b>	<b>70%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>749,151</b>	<b>731,188</b>	<b>-17,963</b>	<b>98%</b>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	228,492	238,947		
	- Vốn đầu tư phát triển	79,518	92,292		
	- Kinh phí sự nghiệp	148,974	146,655		
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	123,693	125,317		
	- Vốn đầu tư phát triển	95,860	97,870		
	- Kinh phí sự nghiệp	27,833	27,447		
3	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	396,966	366,924		
	- Chi đầu tư phát triển	192,739	178,503		
	- Chi sự nghiệp	204,227	188,421		
<b>II</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu</b>	<b>1,496,797</b>	<b>839,180</b>	<b>-657,617</b>	<b>56%</b>
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1,392,616	675,680	-716,936	49%
	Vốn ngoài nước	409,916	18,320		
	Vốn trong nước	982,700	657,360		
2	Chi thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ	104,181	163,500	59,319	157%
	- Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm		35,100		
	- Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH		53,907		
	- Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1,500	1,000	-500	67%
	- Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	7,684	6,672	-1,012	87%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	56,355	58,097	1,742	103%
	- Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	9,345	8,724	-621	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	15,200		-15,200	
	- Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	437		-437	
	- Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160		-160	
	- Vốn dự bị động viên	13,500		-13,500	0%
<b>C</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ</b>	<b>168,963</b>	<b>204,672</b>		

**Ghi chú:**

(1) Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về Phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030: 02 tỷ đồng

(2) Phân bổ cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn.

**BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số: 101/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
1	2	3	4	5	6=5-4
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG (DTTW)</b>	<b>3,066,000</b>	<b>2,478,618</b>	<b>2,760,900</b>	<b>282,282</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>7,105,288</b>	<b>7,505,979</b>	<b>7,601,606</b>	<b>95,627</b>
<b>C</b>	<b>BỘ CHI NSĐP (MỨC TỐI ĐA)</b>	<b>72,700</b>	<b>72,700</b>	<b>53,200</b>	<b>(19,500)</b>
<b>D</b>	<b>HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP</b>	<b>613,200</b>	<b>495,724</b>	<b>552,180</b>	<b>56,456</b>
<b>E</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>				
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>180,012</b>	<b>133,648</b>	<b>206,348</b>	<b>72,700</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>29%</i>	<i>27%</i>	<i>37%</i>	<i>10%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	180,012	133,648	206,348	72,700
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>	<b>13,400</b>	<b>13,400</b>	<b>27,200</b>	<b>13,800</b>
1	Theo nguồn vốn vay	13,400	13,400	27,200	13,800
	Trái phiếu chính quyền địa phương				
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	13,400	13,400	27,200	13,800
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
2	Theo nguồn trả nợ	13,400	13,400	27,200	13,800
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13,400	13,400	27,200	13,800
	Bội thu ngân sách địa phương				-
	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				-
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>86,100</b>	<b>86,100</b>	<b>80,400</b>	<b>(5,700)</b>
1	Theo mục đích vay	86,100	86,100	80,400	(5,700)
	Vay để bù đắp bội chi	72,700	72,700	53,200	(19,500)
	Vay để trả nợ gốc	13,400	13,400	27,200	13,800
2	Theo nguồn vay	86,100	86,100	80,400	(5,700)
	Trái phiếu chính quyền địa phương				-
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	86,100	86,100	80,400	(5,700)
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>252,712</b>	<b>206,348</b>	<b>259,548</b>	<b>53,200</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>41%</i>	<i>42%</i>	<i>47%</i>	<i>5%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	252,712	206,348	259,548	53,200
3	Vốn khác				
<b>G</b>	<b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>	<b>5,176</b>	<b>3,744</b>	<b>5,500</b>	<b>1,756</b>

A